

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2021

Căn cứ Luật Giáo dục năm 2005, sửa đổi bổ sung năm 2009;

Căn cứ Luật Giáo dục nghề nghiệp năm 2014;

Căn cứ Thông tư 07/2020/TT-BGDĐT ngày 20/3/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2018/TT-BGDĐT ngày 28/02/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo; xác định chỉ tiêu tuyển sinh trình độ trung cấp, cao đẳng các ngành đào tạo giáo viên; trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 01/2019/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 02 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo

Căn cứ Thông tư 09/2020/TT-BGDĐT ngày 07/5/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh trình độ đại học; tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành đào tạo giáo viên mầm non; (QC 09);

Căn cứ Thông tư 05/2017/TT-BLĐTBXH ngày 02/03/2017 của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội ban hành Quy định quy chế tuyển sinh và xác định chỉ tiêu tuyển sinh trình độ trung cấp, cao đẳng (QC 05) và Thông tư 07/2019/TT-BLĐTBXH ngày 07/03/2019, Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 05/2017/TT-BLĐTBXH ngày 02/3/2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội quy định quy chế tuyển sinh và xác định chỉ tiêu tuyển sinh trình độ trung cấp, cao đẳng;

Căn cứ Quyết định 3155/QĐ-UBND ngày 15/12/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Phúc về việc giao chỉ tiêu kế hoạch Nhà nước năm 2021 của trường Cao đẳng Vĩnh Phúc;

Trường cao đẳng Vĩnh Phúc xây dựng Đề án tuyển sinh năm 2021 với các nội dung cụ thể sau:

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ trụ sở và địa chỉ trang thông tin điện tử

- **Tên trường:** Trường Cao đẳng Vĩnh Phúc

- **Sứ mệnh:** Trường có sứ mệnh đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực cho ngành giáo dục, ngành y tế và các lĩnh vực thuộc các ngành kinh tế, xã hội, văn hóa, nghệ thuật, du lịch, quản lý văn hóa của tỉnh Vĩnh Phúc và của toàn xã hội; nghiên cứu khoa học cơ bản và khoa học ứng dụng phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế xã hội.

- **Địa chỉ:**

+ Trụ sở chính: Phường Trưng Nhị - Thành phố Phúc Yên - tỉnh Vĩnh Phúc

+ Cơ sở 2: Phường Liên Bảo - Thành Phố Vĩnh Yên - tỉnh Vĩnh Phúc (Trường Trung cấp Y tế cũ).

- **Website:** caodangvinhphuc.edu.vn

2. Quy mô đào tạo

Nhóm ngành	Quy mô hiện tại			
	Hệ Cao đẳng		Hệ Trung cấp	
	GD chính quy	GDTX	GD chính quy	GDTX
1. Các ngành sư phạm	1395	0	0	0
2. Các ngành khối văn hóa nghệ thuật	16	0	80	0
3. Các ngành khối sức khỏe			14	0

3. Thông tin về tuyển sinh cao đẳng chính quy năm 2019, 2020

3.1. Phương thức tuyển sinh

Nhà trường kết hợp 2 phương thức xét tuyển:

- Xét tuyển, thi tuyển (đối với các môn năng khiếu) thí sinh tốt nghiệp Trung học phổ thông (THPT) và dựa vào kết quả kỳ thi THPT quốc gia.

- Xét tuyển, thi tuyển (đối với các môn năng khiếu) và sử dụng Điểm trung bình môn của 3 môn lớp 12 theo tổ hợp các môn dùng để xét tuyển các ngành theo quy định của nhà trường đối với từng năm tuyển sinh.

3.2. Điểm trúng tuyển

Nhóm ngành/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh -2(2020)			Năm tuyển sinh-1(2019)		
	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
Nhóm ngành I						
Giáo dục Tiểu học	0	0		200	12	15.0
Giáo dục Mầm non	815	967	16.50	200	208	15.0
Tổng	815	967		400	216	

II. THÔNG TIN TUYỂN SINH CAO ĐẲNG NĂM 2021

1. Đối tượng tuyển sinh:

1.1. Đối với ngành giáo dục mầm non: Theo Điều 5 của Quy chế tuyển sinh trình độ đại học; tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành đào tạo giáo viên mầm non ban hành theo Thông tư số 09/2020/TT-BGDĐT ngày 07 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và các văn bản hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.2. *Đối với các ngành khối giáo dục nghề nghiệp*: Theo khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 05/2017/TT-BLĐTBXH ngày 02 tháng 03 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội Quy định quy chế tuyển sinh và xác định chỉ tiêu tuyển sinh trình độ trung cấp, cao đẳng.

2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước

3. Phương thức tuyển sinh: Nhà trường áp dụng 04 phương thức tuyển sinh

3.1. Phương thức 1: Xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT 2021

+ *Đối với ngành Giáo dục Mầm non*: Thi năng khiếu kết hợp sử dụng kết quả kỳ thi của thí sinh dự thi tốt nghiệp Trung học phổ thông năm 2021 (TNTHPT) theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Tổ hợp môn dùng để xét tuyển theo quy định của nhà trường tại Đề án này. Số lượng 30% chỉ tiêu đăng ký tuyển sinh.

+ *Đối với các ngành khối giáo dục nghề nghiệp*: Sử dụng kết quả kỳ thi của thí sinh dự thi tốt nghiệp Trung học phổ thông năm 2021 (TNTHPT) theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo để xét tuyển. Tổ hợp môn dùng để xét tuyển theo quy định của nhà trường tại Đề án này. Số lượng 30% chỉ tiêu đăng ký tuyển sinh.

3.2. Phương thức 2: Thi tuyển năng khiếu kết hợp xét tuyển

+ *Đối với ngành Giáo dục Mầm non*: Thi tuyển các môn năng khiếu Hát, Đọc diễn cảm và kết hợp xét tuyển Điểm trung bình cả năm lớp 12. Số lượng 70% chỉ tiêu đăng ký tuyển sinh.

+ *Đối với các ngành năng khiếu khối giáo dục nghề nghiệp*: Thi tuyển các môn năng khiếu theo từng chuyên ngành và kết hợp xét tuyển Điểm trung bình cả năm lớp 12. Số lượng 70% chỉ tiêu đăng ký tuyển sinh.

3.3. Phương thức 3: Xét tuyển

Đối với các ngành khối giáo dục nghề nghiệp không thi môn năng khiếu, nhà trường sử dụng Điểm trung bình cả năm lớp 12 để xét tuyển. Số lượng 70% chỉ tiêu đăng ký tuyển sinh.

3.4. Phương thức 4: Đối với thí sinh tốt nghiệp đã tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp cùng chuyên ngành

Nhà trường tổ chức thi tuyển 02 môn Kiến thức chuyên môn: Kiến thức cơ sở ngành và Kiến thức chuyên ngành. Chi tiết các môn thi của từng ngành sẽ thông báo trên website của nhà trường.

- **Xét tuyển thẳng:** Chỉ áp dụng đối với ngành Giáo dục mầm non. Thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

4. Chỉ tiêu tuyển sinh:

- Đối với ngành Giáo dục Mầm non (dự kiến): 950

- Đối với các ngành cao đẳng khối giáo dục nghề nghiệp (dự kiến): 150.

5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

5.1. Phương thức 1: Sử dụng kết quả kỳ thi THPT 2021

- Đã tốt nghiệp THPT

- *Đối với ngành Giáo dục Mầm non:*

+ Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

+ Điểm xét tuyển: Nhà trường sử dụng kết quả của ba môn thi: Ngữ Văn, Toán và Năng khiếu (Đọc diễn cảm, Hát) để xét tuyển. Nhà trường công nhận kết quả thi các môn năng khiếu năm 2021 đối với thí sinh dự thi cùng ngành tại các trường Đại học, Cao đẳng (nếu trùng với môn thi năng khiếu nhà trường đã thông báo).

- *Đối với các ngành khối giáo dục nghề nghiệp:* Tổng điểm của tổ hợp các môn dùng để xét tuyển đã cộng điểm ưu tiên từ 13,5 trở lên.

- Thí sinh không bị điểm liệt trong kỳ thi THPT quốc gia.

5.2. Phương thức 2: Thi tuyển năng khiếu kết hợp xét tuyển

- *Đối ngành Giáo dục Mầm non:*

+ Điều kiện dự tuyển: Người dự tuyển phải có học lực lớp 12 xếp loại trung bình trở lên. Đã tốt nghiệp THPT.

+ Điểm xét tuyển là điểm tổng cộng của các bài thi Năng khiếu (Đọc diễn cảm, Hát) và Điểm trung bình cộng lớp 12. Điểm xét tuyển từ 16,50 trở lên.

+ Nhà trường công nhận kết quả thi các môn năng khiếu năm 2021 đối với thí sinh dự thi cùng ngành tại trường Đại học, Cao đẳng (nếu trùng với môn thi năng khiếu nhà trường đã thông báo).

- *Đối với các ngành khối giáo dục nghề nghiệp:*

+ Điều kiện dự tuyển: Người dự tuyển phải có học lực lớp 12 xếp loại trung bình trở lên. Đã tốt nghiệp THPT.

+ Điểm xét tuyển là điểm tổng cộng của các bài thi Năng khiếu (theo từng ngành) và Điểm trung bình cộng lớp 12. Điểm xét tuyển từ 13,50 trở lên.

- Thí sinh chỉ được phép đăng ký 01 tổ hợp môn xét tuyển/ngành, không giới hạn số nguyện vọng ngành đăng ký xét tuyển (Nhà trường xét tuyển theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp, nguyện vọng 1 là nguyện vọng cao nhất).

5.3. Phương thức 3: Xét tuyển

- Điều kiện dự tuyển: Người dự tuyển phải có học lực lớp 12 xếp loại trung bình trở lên. Đã tốt nghiệp THPT.

- Điểm xét tuyển là Điểm trung bình cộng lớp 12 từ 5,0 trở lên.

5.4. Phương thức 4: Đối với thí sinh tốt nghiệp đã tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp cùng chuyên ngành

- Điều kiện dự tuyển: Người dự tuyển đã tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp cùng chuyên ngành.

- Điểm xét tuyển: là Điểm trung bình cộng của các bài thi do Hội đồng tuyển sinh xác định theo từng ngành cụ thể.

5.5. Nguyên tắc xét tuyển

Điểm xét tuyển là tổng điểm các môn thi theo thang điểm 10 đối với từng môn thi của từng tổ hợp xét tuyển và cộng với điểm ưu tiên đối tượng, khu vực theo quy định Điều 7 của QC 07 (đối với các ngành Giáo dục mầm non) và Phụ lục của QC 05 (đối với các ngành khối giáo dục nghề nghiệp) và được làm tròn đến hai chữ số thập phân.

Đối với thí sinh đã đáp ứng ngưỡng đảm bảo chất lượng, xét trúng tuyển từ thí sinh có điểm xét tuyển cao nhất trở xuống cho đến hết chỉ tiêu của ngành.

6. Các thông tin dùng để xét tuyển

- Nhà trường không xét mức chênh lệch điểm trúng tuyển của tổng điểm giữa các tổ hợp môn xét tuyển trong cùng một ngành.

- **Đối với thí sinh thuộc diện được miễn thi bài thi Ngoại ngữ tại điều 32 của quy chế thi THPTQG ban hành kèm theo Thông tư số 04/2017/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 01 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo:** Nhà trường sử dụng kết quả miễn thi bài thi môn ngoại ngữ. Điểm bài thi môn Ngoại ngữ theo tổ hợp môn thi dùng để xét tuyển các ngành theo quy định của nhà trường được tính 10 điểm.

- **Đối với thí sinh thuộc diện bảo lưu điểm thi bài tại điều 35 của quy chế thi THPTQG ban hành kèm theo Thông tư số 04/2017/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 01 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo:** Nhà trường không sử dụng điểm bảo lưu trong kỳ thi THPTQG để xét tuyển.

Bảng 1: Ngành, chỉ tiêu và tổ hợp môn thi dùng để xét tuyển các ngành cao đẳng chính quy năm 2021

TT (1)	Mã trường (2)	Mã ngành (3)	Tên ngành (4)	Chỉ tiêu (dự kiến) (5)		Tổ hợp môn xét tuyển 1 (6)		Tổ hợp môn xét tuyển 2 (7)		Tổ hợp môn xét tuyển 3 (8)		Tổ hợp môn xét tuyển 4 (9)	
				theo xét KQ thi THPT QG	Theo phương thức khác	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính
I. Các ngành sư phạm				950									
1	C16	51140201	Giáo dục Mầm non	200	750	PT1: M00 (Ngữ văn, Toán, Môn năng khiếu : Đọc diễn cảm, Hát) PT2: Điểm trung bình cộng của điểm các bài thi Năng khiếu (Đọc diễn cảm, Hát) và Điểm trung bình cộng lớp 12							
II. Các ngành khối giáo dục nghề nghiệp													
1	CDD1603	6480205	Tin học ứng dụng	10	20	A00		A01		A16		D90	
2		6320206	Khoa học thư viện	10	20	C00		C15		C21		A12	
3		6340301	Kế toán	10	20	A00		A01		A16		D90	
2		6220103	Việt Nam học	10	20	C00		D01		D72		D90	
5		6220206	Tiếng Anh	10	20	D01		D72		D90			

Ghi chú: Mã tổ hợp các môn thi cụ thể như sau:

Toán, Vật lí, Hóa học	A00	Toán, Khoa học tự nhiên, Ngữ văn	A16	Ngữ văn, KHTN, KHXH	C21
Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01	Toán, Hóa học, Sinh học	B00	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01
Toán, Lịch Sử, Địa lý	A07	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	Ngữ văn, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh	D72
Toán, KHTN, KHXH	A12	Ngữ văn, Toán, Khoa học xã hội	C15	Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh	D90

7. Tổ chức tuyển sinh:

7.1. Thông tin về các đợt tuyển sinh

** Đối với Phương thức 1: Xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT 2021.*

Nhà trường thực hiện theo kế hoạch tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

** Đối với phương thức 2,3,4:*

Đợt thi, xét tuyển	Nội dung	Thời gian
Đợt 1	Nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển	22/3 - 09/4/2021
	Thi các môn năng khiếu các ngành	22,23/4/2021
	Xét và Thông báo kết quả trúng tuyển các ngành	28/4/2021
	Nhập học	07/5/2021
Đợt 2	Nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển đợt 2	07/5 - 04/6/2021
	Thi các môn năng khiếu các ngành	10,11/6/2021
	Xét và Thông báo kết quả trúng tuyển các ngành	18/6/2021
	Nhập học đợt 2	25/6/2021
Đợt 3	Nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển đợt 3	28/6 -23/7/2021
	Thi các môn năng khiếu các ngành	29,30/07/2021
	Xét và Thông báo kết quả trúng tuyển các ngành	06/8/2021
	Nhập học đợt 3	13/8/2021
Đợt 4	Nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển đợt 4	16/8 -17/9/2021
	Thi các môn năng khiếu các ngành	23,24/9/2021
	Xét và Thông báo kết quả trúng tuyển các ngành	01/10/2021
	Nhập học đợt 4	08/10/2021
Đợt 5	Nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển đợt 5	11/10 -05/11/2021
	Thi các môn năng khiếu các ngành	11,12/11/2021
	Xét và Thông báo kết quả trúng tuyển các ngành	19/11/2021
	Nhập học đợt 5	26/11/2021

Đợt 6	Nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển đợt 6	15/11 -03/12/2021
	Thi các môn năng khiếu các ngành	09,10/12/2021
	Xét và Thông báo kết quả trúng tuyển các ngành	17/12/2021
	Nhập học đợt 6	24/12/2021

7.2. Hồ sơ xét tuyển, hình thức, địa điểm nộp hồ sơ

a) Hồ sơ xét tuyển

Túi hồ sơ bao gồm:

- Phiếu đăng ký xét tuyển theo mẫu của trường (tải Phiếu tại website của nhà trường: www.caodangvinhphuc.edu.vn).

- Bằng tốt nghiệp THPT hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT tạm thời đối với thí sinh tốt nghiệp năm 2021 (photo công chứng). Bằng tốt nghiệp Trung cấp chuyên nghiệp (photo công chứng) đối với các thí sinh đã tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành.

- Học bạ THPT (photo công chứng). Bảng điểm tốt nghiệp Trung cấp chuyên nghiệp (photo công chứng) đối với các thí sinh đã tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành.

- 4 ảnh cỡ 3x4 (chụp không quá 06 tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ).

- 2 phong bì dán tem và ghi rõ địa chỉ, số điện thoại của người nhận.

- Các giấy tờ ưu tiên (photo công chứng) (nếu có)

b) Hình thức, địa điểm nộp hồ sơ

*** Hình thức:**

- Nộp trực tiếp tại Phòng Đào tạo-Bồi dưỡng, Trường Cao đẳng Vĩnh Phúc.

- Gửi chuyển phát nhanh qua đường bưu điện.

*** Địa điểm nộp hồ sơ:**

- Trụ sở chính: Phòng Đào tạo-Bồi dưỡng - Trường Cao đẳng Vĩnh Phúc, Phường Trưng Nhị, TP Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc. Điện thoại: 02113.881.041.

- Cơ sở tại Vĩnh Yên: Phòng Đào tạo-Bồi dưỡng - Trường Cao đẳng Vĩnh Phúc Phường Liên Bảo, TP Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc. Điện thoại: 02113 860 758

Nhà trường nhận hồ sơ xét tuyển: buổi sáng 8h - 11h, buổi chiều 14h - 17h vào các ngày từ thứ hai đến thứ sáu hàng tuần trừ ngày lễ.

8. Chính sách ưu tiên

- Đối tượng ưu tiên: Đối tượng ưu tiên theo quy định Điều 7 của QC 07 (đối với các ngành giáo dục mầm non) và Phụ lục của QC 05 (đối với các ngành khối giáo dục nghề nghiệp).

- Khung điểm ưu tiên theo đối tượng và khu vực: Mức chênh lệch điểm trúng tuyển giữa hai nhóm đối tượng kế tiếp là 1,0 (một điểm), giữa hai khu vực kế tiếp là 0,25 (một phần tư điểm) tương ứng với tổng điểm 3 môn thi (trong tổ hợp môn xét tuyển) không nhân hệ số theo thang điểm 10.

9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển

Căn cứ Thông tư liên tịch số 40/2015/TTLT-BTC-BGDĐT ngày 27 tháng 03 năm 2015 của Bộ Tài chính và Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí dự thi, dự tuyển (lệ phí tuyển sinh).

- Lệ phí xét tuyển hoặc tuyển thẳng: 30.000 đ/hồ sơ

- Lệ phí thi tuyển các môn năng khiếu: 300.000 đ/hồ sơ

10. Học phí dự kiến và lộ trình tăng học phí với sinh viên hệ chính quy

- Theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021.

- Theo Nghị quyết số 24/2016/NQ-HĐND, của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc ngày 21 tháng 7 năm 2016 về Quy định mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục công lập và hỗ trợ học phí cho giáo dục mầm non từ năm học 2016-2017 đến năm học 2020-2021 trên địa bàn tỉnh.

III. TUYỂN SINH HỆ TRUNG CẤP CHÍNH QUY

1. Thông tin về các ngành tuyển sinh

TT	Ngành đào tạo/mã ngành	Thời gian đào tạo	Chỉ tiêu	Hình thức thi, Xét tuyển Điều kiện đăng ký	Vùng tuyển Thời gian tuyển Hạn nhận hồ sơ
I	Khối ngành văn hóa nghệ thuật				
1	Thanh nhạc (5210225)	2 năm	5	- Xét theo ĐTB các môn cả năm lớp 12 và thi năng khiếu chuyên ngành. - Đã tốt nghiệp THPT	-Tuyển sinh trong cả nước -Tuyển sinh nhiều đợt trong năm. - Nhận hồ sơ từ 30/06/2021 đến 31/12/2021
2	Đàn Guitare (5210217)		05		
3	Đàn Organ (5210224)		05		
4	Hội họa (5210103)		5		
5	Thư viện(5320205)		10		
6	Nghệ thuật múa (5810203)		10		

7	Hướng dẫn du lịch (5810103)		10	môn cả năm lớp 9. - Đã tốt nghiệp THCS	
8	NT múa dân gian dân tộc (5210207)	3 năm	10	- Xét theo ĐTB các môn cả năm lớp 9 và thi năng khiếu chuyên ngành - Đã tốt nghiệp THCS	
9	Đàn Guitare (5210217)		05		
10	Thanh nhạc (5210225)		10		
11	Đàn Organ (5210224)		10		
12	Hội họa (5210103)		10		
Khối ngành sức khỏe (dự kiến)					
1	Y sĩ đa khoa		30		
2	Y sĩ Y học cổ truyền		30		

2. Quy chế tuyển sinh: Thực hiện theo Quy chế của nhà trường.

Chi tiết trên website: caodangvinhphuc.edu.vn

IV. TUYỂN SINH HỆ SƠ CẤP

1. Thông tin về các ngành tuyển sinh

TT	Ngành đào tạo	Thời gian đào tạo	Chỉ tiêu	Hình thức thi, Xét tuyển Điều kiện đăng ký	Vùng tuyển Thời gian tuyển Hạn nhận hồ sơ
1	Đàn Guitare	3 đến 6 tháng	05	Thí sinh đã tốt nghiệp THCS và sức khỏe phù hợp với nghề cần học đều được tuyển sinh học nghề trình độ sơ cấp.	-Tuyển sinh trong cả nước -Tuyển sinh nhiều đợt trong năm.
2	Đàn Organ		10		
3	NT múa dân gian dân tộc		05		
4	Hội họa		10		
5	Thiết kế thời trang		10		
6	Thiết kế đồ họa		05		
7	Điêu khắc		05		
8	Hướng dẫn du lịch		10		
9	Nghiệp vụ lễ tân		10		
10	Quản trị khách sạn		10		

2. Quy chế tuyển sinh: Thực hiện theo Quy chế của nhà trường.

Chi tiết trên website: caodangvinhphuc.edu.vn

V. LIÊN KẾT ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG

- **Ngành tuyển sinh:** Các ngành sư phạm; Kinh tế, Tài chính, Quản trị kinh doanh, Luật, Quản lý văn hóa, Thư viện, Tin học, Ngoại ngữ; các ngành khối sức khỏe (Chi tiết các ngành trên Website: caodangvinhphuc.edu.vn).

- **Vùng tuyển:** Tuyển sinh trong cả nước.

- **Thời gian xét tuyển và nhận hồ sơ** (Website: caodangvinhphuc.edu.vn)

- **Thi tuyển:** theo quy định của các trường đại học, cao đẳng

- **Thời gian đào tạo:** theo quy định của các trường đại học, cao đẳng.

VI. CÁC LỚP BỒI DƯỠNG CHUYÊN MÔN NGHIỆP VỤ

- Bồi dưỡng cấp chứng chỉ chức danh nghề nghiệp giáo viên phổ thông.

- Bồi dưỡng nghiệp vụ cho 04 nhóm đối tượng: Người quản lý Nhà văn hóa thôn, tổ dân phố; Người trông coi di tích; Hạt nhân văn nghệ quần chúng; Bồi dưỡng nghiệp vụ du lịch trong năm.

- Đào tạo bồi dưỡng, đào tạo lại khối ngành Y, dược

Nội dung chi tiết trên website: caodangvinhphuc.edu.vn

VII. CƠ SỞ VẬT CHẤT PHỤC VỤ ĐÀO TẠO VÀ NGHIÊN CỨU

1. Thống kê diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá

a. Cơ sở 1: P. Trung Nhị - Tp Phú Yên – Vĩnh Phúc

- Tổng diện tích đất của trường: 5,8 ha

- Tổng diện tích sàn xây dựng các hạng mục công trình phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học của nhà trường: 25743 m².

- Ký túc xá sinh viên diện tích 6335 m²; số chỗ ở cho HSSV: 1000.

b. Cơ sở 2: Phố Tuệ Tĩnh - Tp Vĩnh Yên – Vĩnh Phúc

- Diện tích đất với tổng diện tích mặt bằng: 2,1ha

- Tổng diện tích xây dựng các hạng mục công trình: 9550 m².

- Ký túc xá học sinh: 1160 m²; số chỗ ở cho HSSV: 200.

2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

a. Cơ sở 1: P. Trung Nhị - Tp Phú Yên – Vĩnh Phúc

Tổng diện tích sàn xây dựng các hạng mục công trình 25743 m².

TT	Hạng mục	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	112	11735
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	1	2490
1.2	Phòng học từ 100-200 chỗ	1	350
1.3	Phòng học từ 50-100 chỗ	30	1950
1.4	Phòng học dưới 50 chỗ	34	1500

1.5	Phòng học đa phương tiện	10	570
1.6	Khu nhà làm việc/Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	35	1450
1.7	Nhà tập đa năng	1	1280
2	Thư viện, trung tâm học liệu	6	1213
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	8	1432
4	Khu ký túc xá/khu nội trú	104	6335
5	Sân vận động	1	1350

b. Cơ sở 2: Phổ Tuệ Tĩnh - Tp Vinh Yên – Vinh Phúc

Tổng diện tích xây dựng các hạng mục công trình: 9550 m². Bao gồm:

- Nhà điều hành: 652 m².
- Hội trường: 550 m².
- Nhà lớp học: 3300m², số phòng học 20 phòng (16 phòng học lý thuyết, 04 phòng thực hành).
- Nhà thực hành: 1640 m², số phòng 16 phòng.
- Ký túc xá học sinh: 1.160 m²; nhà cấp 3, số phòng 30 phòng, phục vụ cho 250 học sinh ở ký túc xá.
- Khu nhà ở của CBCNV: 8 phòng, tổng diện tích 400m², nhà cấp 4,
- Nhà bảo vệ: 25 m², nhà cấp 4.
- Nhà ăn: 525 m²; nhà cấp 3.
- Trạm Y tế: 300m²

Ngoài ra cơ sở 2 còn có:

- Khu sân trường: 700 m²; Khu để xe: 1000 m²
- Vườn thuốc Nam: 500m², có 150 loại cây thuốc để điều trị các bệnh thông thường dùng cho học sinh thực hành.

*** Cơ sở thực tập, thực tế.**

- Bệnh viện thực hành: 15 bệnh viện
 - + Bệnh viện tuyến tỉnh: 06 bệnh viện.
 - + Bệnh viện tuyến huyện có 09 bệnh viện.
- Công ty: 01 công ty cổ phần Dược phẩm Vinh Phúc.
- Trung tâm kiểm nghiệm Dược hoá mỹ phẩm Vinh Phúc.
- Trạm Y tế: 137 xã, phường, thị trấn trên địa bàn các huyện, thị xã và thành phố.

Ngoài ra Nhà trường có các phòng máy vi tính với 150 máy tính. Nhà trường đã nối mạng internet để sinh viên khai thác thông tin phục vụ học tập nghiên cứu; các phòng thiết bị nghe nhìn với 56 ca bin, 15 cát sét, 04 máy chiếu qua đầu....; phòng truyền thanh 01 phòng truyền thanh trong nội bộ trường với loa, tăng âm.....

Khu thư viện nhà trường 3 tầng với 4600 đầu sách với 52600 quyển. Nhà trường có đủ phòng học và thực hành bộ môn chuyên ngành với nhiều trang thiết bị hiện đại. Hàng năm nhà trường bố trí thêm kinh phí để mua thêm sách, tài liệu phục vụ bạn đọc, trang bị

cho thư viện và nâng cấp các phương tiện nghe nhìn hiện đại hơn. Kế hoạch trong một vài năm tới: Trang bị thiết bị hiện đại xây dựng thư viện điện tử để phục vụ người đọc.

5. Danh sách giảng viên

5.1. Danh sách giảng viên cơ hữu

	Khối ngành	Chức danh		Bằng tốt nghiệp cao nhất			
		GS	PGS	ĐH	ThS	TS	TSKH
	Khối ngành I						
	Ngành Toán				03	01	
1.	Nguyễn Xuân Công				X		
2.	Lê Thành Hưng					X	
3.	Đào Hoàng Giang				X		
4.	Mâu Nguyệt Nga				X		
	Ngành Hóa học				02		
5.	Đỗ Văn Hải				X		
6.	Phạm Thị Thu Hiền				X		
	Ngành Sinh học, KTNN				05	01	
7.	Trần Thanh Tùng					X	
8.	Đặng Việt Hà				X		
9.	Nguyễn Thị Thanh Nga				X		
10.	Ngô Thị Xuyên				X		
11.	Kim Đình Tiến				X		
12.	Nguyễn Thị Mai Hương				X		
	Ngành Tin học				07		
13.	Nguyễn Bá Hưng				X		
14.	Nguyễn Văn Thu				X		
15.	Nguyễn Anh Hiếu				X		
16.	Tạ Hoài Quang				X		
17.	Lương Song Vân				X		
18.	Nguyễn Anh Tuấn				X		
19.	Vũ Văn Tuấn				X		
	Ngành GDTC			06	07		
20.	Dương Đình Chuyển				X		
21.	Hồ Hà Ly			X			
22.	Nguyễn Hoàng Sơn				X		
23.	Nguyễn Thị Minh Thủy				X		
24.	Nguyễn Thanh Bình			X			
25.	Nguyễn Hữu Huân			X			
26.	Phùng Trọng Việt				X		
27.	Nguyễn Ngọc Thụ				X		

28.	Nguyễn Mạnh Thắng				X		
29.	Nguyễn Thị Huyền Anh			X			
30.	Lê Anh Toàn				X		
31.	Trần Tôn Kiên			X			
	Ngành Văn				04	01	
32.	Trịnh Thị Hương Loan				X		
33.	Trần Văn Hồng				X		
34.	Đỗ Ngọc Thuý				X		
35.	Nguyễn Thu Hằng					X	
36.	Đinh Thị Tuyết				X		
	Ngành Lịch sử				04	01	
37.	Hoàng Thị Diên				X		
38.	Phan Tụ Hưng				X		
39.	Nguyễn Thị Thanh Thuý				X		
40.	Lê Kim Bá Yên				X		
41.	Chu Thị Vân Anh					X	
	Ngành Địa lý				01		
42.	Doãn Thế Anh				X		
	Ngành Tiếng Anh				05		
43.	Đoàn Việt Phương				X		
44.	Lê Thị Thuý				X		
45.	Nguyễn Minh Thắng				X		
46.	Nguyễn Ngọc Quyên				X		
47.	Phạm Thị Vân				X		
	Ngành Mỹ thuật			02	02		
48.	Hoàng Đình Hào			X			
49.	Nguyễn Văn Thọ			X			
50.	Đào Thị Hồng Vân				X		
51.	Phạm Thị Hằng				X		
	Ngành Âm nhạc			05	03		
52.	Nguyễn Ngọc Phượng			X			
53.	Nguyễn Thị Vân Thương			X			
54.	Lê Thị Tuyết Mây				X		
55.	Lê Văn Vũ				X		
56.	Đậu Thị Hà			X			
57.	Trịnh Thị Sen			X			
58.	Nguyễn Thị Hoà				X		
59.	Nguyễn Phương Chung			X			

	Ngành Tiểu học				03		
60.	Lê Thị Hương Thảo				X		
61.	Phạm Thị Thanh Huyền				X		
62.	Đỗ Thị Thu Thủy				X		
	Ngành Mầm non				04		
63.	Nguyễn Thị Thu Phương				X		
64.	Nguyễn Hương Lan				X		
65.	Nguyễn Thị Lan Anh				X		
66.	Trần Thị Thanh Nga				X		
	Nhóm ngành II						
	Ngành Mỹ thuật			03	02		
67.	Trần Hồng Hải			X			
68.	Nguyễn Xuân Đệm			X			
69.	Triệu Ngọc Thạch			X			
70.	Lâm Thị Đào Tiên				X		
71.	Nguyễn Thị Hồng Vân				X		
	Ngành Âm nhạc			06	01		
72.	Đỗ Ngọc Cương			X			
73.	Hồng Kim Phi				X		
74.	Lê Mạnh Tuấn			X			
75.	Phạm Kiều Trang			X			
76.	Nguyễn Quỳnh Trang			X			
77.	Nguyễn Huy Tuấn			X			
78.	Lâm Ngọc Bình			X			
	Nhóm ngành III				04		
79.	Nguyễn Thị Hạnh				X		
80.	Nguyễn Thị Phượng				X		
81.	Trần Thị Bích Loan				X		
82.	Nguyễn T Lê Dung				X		
	Nhóm ngành IV			0	0	0	
	Nhóm ngành V			02			
83.	Đỗ Xuân Thọ			X			
84.	Trần Vương Ngọc			X			
	Nhóm ngành VII			03	06		
85.	Đỗ Thị Thuý				X		
86.	Cao Đức Bộ				X		
87.	Nguyễn T Hồng Lan				X		
88.	Bùi Thị Diễm Hương				X		

89.	Nguyễn T Phương Thanh				X		
90.	Phạm T Diệu Thương				X		
91.	Nguyễn Thị Minh Thu			X			
92.	Nguyễn Thị Kim Thoa			X			
93.	Triệu Việt Dũng			X			
	GV các môn chung			01	19	01	
94.	Nguyễn Đức Khiêm				X		
95.	Nguyễn Kim Chung				X		
96.	Phạm Thị Duyên				X		
97.	Quách T Kiều Dung				X		
98.	Lương Kim Dung				X		
99.	Vũ Văn Hồng					X	
100.	Phạm Văn Quân				X		
101.	Phạm Thị Quế				X		
102.	Lê Thanh Thảo				X		
103.	Ng.T.Minh Huệ				X		
104.	Nguyễn Thị Hiền				X		
105.	Nguyễn Thị Hợi				X		
106.	Trần Nhân Vĩnh				X		
107.	Trần Tuyết Nhung				X		
108.	Phạm Việt Hà			X			
109.	Trần Thị Lan Anh				X		
110.	Đào Ngọc Anh				X		
111.	Nguyễn Thành Công				X		
112.	Nguyễn Thị Hải Hoàn				X		
113.	Nguyễn Hữu Hiệp				X		
114.	Dương Thị Hợp				X		
115.	Nguyễn Lệ Hằng				X		
	Nhóm ngành sức khỏe			02	19		
116.	Trịnh Thị Luyến				X		
117.	Vũ Đình Sơn				X		
118.	Triệu Văn Tuyền				X		
119.	Phạm Thị Sáng				X		
120.	Nguyễn Thị Lệ Hằng				X		
121.	Nguyễn Toàn Thắng				X		
122.	Đào Thị Nguyên Hương				X		
123.	Lê Minh Hằng				X		
124.	Trương Kiều Phương			X			

125.	Nguyễn Văn Thúc				X		
126.	Đặng T. Ngọc Anh				X		
127.	Nguyễn Thị Hằng				X		
128.	Vũ Ngọc Thoại				X		
129.	Hà Thị Thu Hà				X		
130.	Lê Huy Tường				X		
131.	Lê Ngọc Hà				X		
132.	Lê Quốc Hoàn				X		
133.	Nguyễn Gia Lương				X		
134.	Thân Văn Lý				X		
135.	Nguyễn Thị Lộc				X		
136.	Nguyễn Thị Vân				X		
137.	Vũ Thuý Nghi			X			
Tổng giảng viên: 136				30	101	5	

5.2. Danh sách giảng viên hợp đồng thỉnh giảng

	Khối ngành		Chức danh		Bằng tốt nghiệp cao nhất			
			GS	PGS	ĐH	ThS	TS	TSKH
1	Nguyễn Văn	Tiến			X			
2	Nguyễn Thu	Hương			X			
3	Ngô T. Thanh	Hương			X			
4	Vương Tuấn	Khanh				X		
5	Nguyễn Thị	Khuyên				X		
6	Phạm Thị Phương	Linh			X			
7	Nguyễn Việt	Son				X		
8	Nguyễn Thị	Thắm				X		
9	Trương Quyết	Thắng			X			
10	Vũ Thị Minh	Thi			X			
11	Lê Thị	Thu				X		
12	Nguyễn T. Thanh	Thùy				X		
13	Nguyễn Văn	Trãi			X			
14	Lê Thị Ánh	Tuyết				X		
15	Phạm Thị Thu	Trang				X		
16	Nguyễn Duy	Khánh			X			
17	Trần Hải	Bằng			X			
Tổng giáo viên: 17					09	08		

6. Tình hình việc làm khóa tốt nghiệp

6.1. Khóa tốt nghiệp 2019

Nhóm ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh		Số SV/HS trúng tuyển nhập học		Số SV/HS tốt nghiệp		Trong đó số SV/HS tốt nghiệp đã có việc làm sau 12 tháng	
	CĐSP	TCSP	CĐSP	TCSP	CĐSP	TCSP	CĐSP	TCSP
Khối ngành I	750	100	658	61	191	45	98%	95%

6.2. Khóa tốt nghiệp 2020

Nhóm ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh		Số SV/HS trúng tuyển nhập học		Số SV/HS tốt nghiệp		Trong đó số SV/HS tốt nghiệp đã có việc làm sau 12 tháng	
	CĐSP	TCSP	CĐSP	TCSP	CĐSP	TCSP	CĐSP	TCSP
Khối ngành I	815		967		650		62%	815

7. Tài chính: Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 22.694.000.000 đ

Nơi nhận:

- Bộ Giáo dục và Đào tạo (Vụ Giáo dục đại học);
- Bộ LĐ-TB&XH (Tổng cục GDNN);
- Sở Giáo dục và Đào tạo;
- Sở LĐ-TB &XH;
- Sở VH-TT và DL;
- Sở Y tế;
- Lưu ĐT+ VT, Website của trường.

HIỆU TRƯỞNG

TS Trần Thanh Tùng